

BẢN VỀ HỢP TÁC KINH TẾ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - TRUNG QUỐC

Hoàng Sỹ Động*

Nếu bàn hợp tác chiến lược giữa hai quốc gia thì đều cần bàn đến 4 trụ cột chính như sau: 1. Hợp tác quốc phòng, an ninh; 2, Hợp tác kinh tế, thương mại; 3, Hợp tác văn hóa, xã hội; 4, Hợp tác bảo vệ môi trường sinh thái. Trong bài này, tác giả tập trung vào hợp tác kinh tế, thương mại Việt - Trung mà không bàn đến các lĩnh vực kia. Bài viết nhằm mục tiêu củng cố quan hệ đối tác chiến lược Việt - Trung, giảm thâm hụt thương mại trên cơ sở xây dựng chiến lược hợp tác kinh tế thương mại để hai bên cùng thắng.

1. Tình trạng chung xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Trung Quốc

1.1. Sự gia tăng giá trị, sự giảm xuống tăng trưởng của kim ngạch xuất nhập khẩu

Sự gia tăng giá trị xuất nhập khẩu (XNK) giữa 2 quốc gia với tốc độ cao, luôn vượt mốc đặt ra và càng những năm gần đây giá trị càng lớn, đứng thứ nhì trong trao đổi thương mại giữa Việt Nam với các nước. cụ thể, giai đoạn 91 - 95 giá trị kim ngạch XNK là 1.517,7 tỷ USD, giai đoạn 96 - 00 tăng lên 6.859,8 tỷ USD, giai đoạn 01 - 05 đạt

Bảng 1: Kim ngạch XNK Việt Nam - Trung Quốc 20 năm

Đơn vị: triệu USD và %

Giai đoạn	Tổng kim ngạch XNK	Tăng trưởng bình quân	Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam	Tăng trưởng bình quân	Kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc	Tăng trưởng bình quân
1991 - 1995	1.517,7		908,1		609,6	
1996 - 2000	6.859,8	33,5	3.537,2	33,5	3.322,6	33,6
2001 - 2005	28.344,4	25,5	10.946,0	16,0	17.398,4	33,3
2006 - 2010	69.163,9	23,7	16.648,0	11,0	52.515,9	29,2

Nguồn: Bộ Công thương.

* Hoàng Sỹ Động, Phó giáo sư, tiến sĩ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

38.344,4 tỷ USD, giai đoạn 06 - 10 tăng tới 69.163,9 tỷ USD với bình quân/năm tương tự từ 303,5 triệu USD, lên 1.372,0 triệu USD,

tới 7.668,9 triệu USD và đạt ... triệu USD. Tuy nhiên, có sự giảm dần theo thời gian về tốc độ tăng trưởng kim ngạch XNK, từ 33,5% (giai đoạn 1996 - 2000), giảm còn 25,5% (giai đoạn 2001 - 2005) và xuống còn 23,7%?? (giai đoạn 2006 - 2010) với bình quân/năm giảm từ 6,7%, xuống còn 5,1% và ở mức 4,9% cùng giai đoạn.

1.2. Thâm hụt thương mại của Việt Nam theo thời gian tăng mạnh

Tăng trưởng giá trị xuất khẩu của Việt Nam giảm dần, từ 33,5% (giai đoạn 1996 - 2000), xuống 16,0% (giai đoạn 2001 - 2005), chỉ còn 11,0% (giai đoạn 2006 - 2010), trong khi cùng chỉ tiêu này của Trung Quốc thay đổi không đáng kể, từ 33,6%, gần như không thay đổi còn 33,3% và giảm không nhiều bằng 29,2% theo từng giai đoạn. tuy tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu giảm xuống nhưng giá trị thực tế lại rất lớn, gây thâm hụt thương mại của Việt Nam với Trung Quốc ngày một lớn gần 20 năm vừa qua, đặc biệt chiếm tới khoảng 95% thâm hụt thương mại của Việt Nam với các nước năm 2010.

1.3. Chứng loại, số lượng và chất lượng hàng hóa xuất khẩu giữa hai nước

Hàng hóa xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang Trung Quốc bao gồm nhóm hàng công nghiệp: là dầu thô, than đá, đồ điện tử (máy tính, máy in, linh kiện điện tử) và một số loại khác với giá trị nhỏ. Đặc điểm cơ bản của hàng hóa công nghiệp chủ lực của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc đều ở dạng nguyên liệu thô, chưa qua chế biến, hoặc ở dạng hàng hóa công nghiệp trình độ thấp hay là hàng tạm nhập, tái xuất. Nhóm hàng nông nghiệp bao gồm hàng hóa nông sản chủ lực là quả nhiệt đới như dưa hấu, thanh long, vải thiều, nhãn, chuối (đã rõ nguồn gốc xuất xứ như yêu cầu Trung Quốc), gà, lợn...; thủy sản (tôm, cua, mực, ngao); đồ gỗ gia dụng giá rẻ, dược liệu.... khác với hàng hóa công nghiệp, hàng nông sản chất lượng không thấp, nhưng chưa phân loại, chưa chế biến, đôi khi tự làm xấu đi như phun nước vào vải thiều khô nên chất lượng thấp, chưa đạt tiêu chuẩn quốc tế và giá trị thu được thấp.

Bảng 2: Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang Trung Quốc

Đơn vị: (triệu USD)

STT	Mặt hàng	2002	2003	2004	2005	2006	2009
1	Dầu thô	686,79	187,80	1.471,00	1.160,16	399,91	462,6
2	Cao su	88,66	147,00	357,00	519,20	851,38	856,7
3	Thủy sản	195,30	77,80	48,10	61,97	65,05	124,8
4	Rau quả	121,50	67,10	24,90	34,94	24,61	55,3
5	Hạt điều	38,10	52,40	70,20	97,36	94,49	177,5
6	Than đá	44,10	48,87	134,00	370,17	594,76	935,8
7	Dệt may	19,59	28,45	14,80	8,14		46,2
8	Máy tính, linh kiện	19,30	22,49	25,90	74,56	73,81	287,2

STT	Mặt hàng	2002	2003	2004	2005	2006	2009
9	Đồ gỗ	11,30	12,38	35,00	60,34	94,07	197,9
10	Giày dép	7,28	10,91	18,30	28,32	29,70	98,0
11	SP nhựa	2,80	7,44	4,70	3,14		15,8
12	Cà phê	3,92	6,90	5,80	7,63		25,0
13	Gạo	1,68	0,29	19,20	11,96	12,44	

Nguồn: Bộ Công thương.

Hàng hóa xuất khẩu chủ lực của Trung Quốc sang Việt Nam bao gồm: Nhóm hàng công nghiệp, chủ yếu là máy móc, xăng dầu, điện, nguyên phụ liệu và sản phẩm dệt may, da giày, hóa chất, điều hòa, máy tính, điện thoại di động, một số loại vật liệu xây dựng và một số mặt hàng khác. đặc điểm cơ bản của hàng hóa công nghiệp chủ lực của Trung Quốc xuất khẩu sang Việt Nam chất lượng thấp, giá rẻ, thậm chí đồ cũ (nhà máy đường, xi măng...) và nhiều loại chưa có nguồn gốc rõ ràng do nhập lậu, đặc biệt là đồ dùng gia dụng (khảo sát năm 2009 tại

nhiều tỉnh của tác giả). Nhóm hàng nông nghiệp gồm hàng hóa nông sản chủ lực là quả nhiệt ôn đới như táo, lê, nho nhưng chưa rõ nguồn gốc xuất xứ như yêu cầu Trung Quốc đối với quả Việt Nam, gà già, một số thực phẩm khác. khác với hàng hóa nông sản Việt Nam, hàng nông sản Trung Quốc chất lượng thấp, công tác bảo quản chất lượng thiếu chuẩn mực nên chưa đảm bảo tiêu chuẩn xuất khẩu quốc tế. Việt Nam cũng chưa đưa yêu cầu bắt buộc phía Trung Quốc phải có chứng chỉ nguồn gốc đối với các loại hàng hóa này.

Bảng 3: Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Trung Quốc sang Việt Nam

Đơn vị: (triệu USD)

TT	Mặt hàng	Đơn vị	2001	2002	2003	2004	2005	2008	2009	2010
1	Xăng dầu	1000 tấn	231.7	473.5	720.6	739.8	884.3	446.1	1290.162	1060.888
2	Phân bón	1000 tấn	62.6	58	243.2	392	264.3	719.931	596.026	603.4
3	Vải, phụ liệu may	Mil USD	14.5	31.8	39	290.3	323.6	1544.143	1565.976	2218.368
4	Nguyên phụ liệu da giày	Mil USD	43,8	78,0	105,1			360.546	407.445	671.007
5	Chất dẻo, nguyên liệu	1000 tấn	6.8	10.5	14.8	22.4	35.2	121.808	135.135	223.236

TT	Mặt hàng	Đơn vị	2001	2002	2003	2004	2005	2008	2009	2010
6	Thuốc trừ sâu, nguyên liệu	Mil USD	19.3	26.8	26	62.4	76.1	200.263	202.129	226.934
7	Xơ, sợi dệt	1000 tấn	18.8	28.4	43.3			120.452	115.585	239.45
8	Sắt thép	1000 tấn	54.7	69.6	109.4	409.6	718.1	2308.865	815.662	1519.044
9	Xe máy	1000 chiếc	401.9	95.5	47.7					
10	Ôtô tải	Mil USD	3.2	2.8	6	51.2	99.9			
11	Tân dược	Mil USD	6.8	7.2	7.9	6.2	6.3			
12	Vải may mặc	Mil m	48.9	183.3	324	447.3	661.2			
13	Hoá chất, sản phẩm hoá chất	1000 USD						729.263	708.613	912.332
14	Linh kiện, phụ tùng xe máy	1000 USD						85.566	133.672	126.592
15	Máy vi tính và linh kiện điện tử	1000 USD						654.377	1463.551	1682.616
16	Máy móc thiết bị, phụ tùng khác	1000 USD						3769.469	4155.283	4477.616

Nguồn: Bộ Công thương.

2. Những tồn tại khác trong hợp tác kinh tế - thương mại Việt - Trung

2.1. Phương pháp tiếp cận

Nghiên cứu quá trình hợp tác kinh tế, thương mại của phía Trung Quốc với Việt Nam từ năm 1991 đến 2010 cho thấy đó là cách tiếp cận có tính toán thực tế, “*chuyên nghiệp*” để đạt được lợi ích và có tầm nhìn chiến lược, tính tới toàn cục, đáng trân trọng

để Việt Nam nghiêm túc học hỏi. Luận giải cụ thể đó là cách tiếp cận phối hợp nhịp nhàng, đảm bảo sự thống nhất song giữ nguyên tắc hành động từ trung ương tới địa phương, giữa các ngành và chính quyền các cấp, giữa chính quyền các cấp và doanh nghiệp, giữa các nhà quản lý và nhà nghiên cứu, thật chặt chẽ, năng động.

Nghiên cứu quá trình hợp tác kinh tế, thương mại của Việt Nam với Trung Quốc

từ năm 1991 đến 2010 là cách tiếp cận vừa chạy vừa xếp hàng, thiếu thực tế, chưa chuyên nghiệp để điều chỉnh kịp thời và thiếu tầm nhìn chiến lược, chưa tính tới toàn cục, Việt Nam phải nghiêm túc xem lại cách tiếp cận này. Luận giải cụ thể đó là cách tiếp cận chưa được chuẩn bị bài bản, thiếu phối hợp nhịp nhàng và đảm bảo sự thống nhất có nguyên tắc hành động giữa trung ương và địa phương, giữa các ngành và chính quyền các cấp, giữa chính quyền các cấp và doanh nghiệp, giữa các nhà quản lý và nhà nghiên cứu, thiếu năng động, còn nhiều kẽ hở và đôi khi tùy tiện.

Đặc biệt, khi nghiên cứu tại các tỉnh biên giới của Việt Nam và Trung Quốc thấy sự khác biệt rõ rệt như sau:

1. Chính quyền và các nhà khoa học Quảng Tây và Vân Nam luôn tìm mọi cách để ép Việt Nam mở cửa và mở rộng trao đổi thương mại hơn nữa. Các nhà khoa học Việt Nam thấy rằng, làm việc với các nhà khoa học về lĩnh vực này ở Bắc Kinh dễ chịu hơn vì họ chia sẻ và tiếp cận theo chuẩn mực quốc tế.

2. Chính quyền và cán bộ, công chức các tỉnh biên giới Việt Nam thay vì phải nghiên cứu kỹ các đề xuất của Trung Quốc hoặc nếu không hiểu cần hợp tác với các nhà khoa học ở Hà Nội hay quốc tế thì lại ủng hộ phía họ mạnh mẽ bằng cách ký nhiều thỏa thuận giữa các tỉnh biên giới hai nước, thậm trí còn sai cả nguyên tắc.

2.2. Quan điểm, cơ chế chính sách, chiến lược, quy hoạch và kế hoạch

Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, phía Trung Quốc bao giờ cũng chủ động đưa ra những nội dung hợp tác mới yêu cầu, gồm cả gây sức ép để Việt Nam thực hiện trong khi Việt Nam luôn bị động, thiếu nghiên cứu cơ bản nên hậu quả là những đề xuất ấy không thực hiện được hay không thu được kết quả như mong đợi. Đặc biệt phía Trung Quốc lại phân thành tuyến nhỏ với kỹ năng rất cao nên đối tác Việt Nam rất khó kiểm soát. Đã đến lúc

phía Trung Quốc cũng cần hiểu hơn hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam hiện nay.

Việc giấy thông hành Việt Nam cấp cho du khách hay hàng hóa Trung Quốc vào Việt Nam rất sâu và việc hàng nông sản Việt Nam, du khách Việt Nam chỉ được vào khu vực rất hẹp bên Trung Quốc là bất bình đẳng lớn hiện nay mà Việt Nam cần đàm phán ngay với phía Trung Quốc. Hàng rào kỹ thuật để ngăn hàng hóa chất lượng thấp, gây thiệt hại cho sản xuất và mất vệ sinh môi trường là việc cần khẩn trương thực hiện để bảo đảm hai bên Việt Nam và Trung Quốc đều thắng. Nghiên cứu, đàm phán và đặt nó trong bối cảnh phát triển hành lang, vành đai kinh tế bền vững bao gồm cả việc định cư của cư dân.

Phía Trung Quốc yêu cầu Việt Nam ký kết kế hoạch 5 năm hay những quy hoạch cụ thể khác nhưng không thể triển khai ký kết được vì nghiên cứu thấy rằng, trên thế giới chưa có 2 nước chủ quyền lại ký kế hoạch 5 năm kiểu này. Mặt khác, năng lực sản xuất, kinh doanh cùng văn hóa, xã hội của Trung Quốc khác xa đối với Việt Nam. Vấn đề khai thác bóc lột tây nguyên không chỉ hiệu quả kinh tế thấp mà còn nảy sinh những vấn đề khác về xã hội, môi trường khác.

Biên đông, vịnh bắc bộ và xây dựng, quản lý biên giới gắn liền với kinh tế cửa khẩu và kinh tế biên, cụ thể là khai thác dầu khí, đánh bắt cá, vận chuyển thủy là các vấn đề cần trung thực, minh bạch hợp tác giải quyết với phương pháp tiếp cận quốc tế chuẩn mực. Nếu không có những trao đổi thẳng thắn trên bình diện luật pháp quốc tế và các hiệp định 2 bên đã ký kết rất khó đảm bảo 2 bên đều thu được kết quả như mong đợi, cùng thắng. Có lẽ đây là những vấn đề hóc búa nhất, phải cùng thẳng thắn nhìn nhận và làm việc cùng nhau với một quan điểm nhất quán, tôn trọng chủ quyền của nhau và phát triển bền vững, gìn giữ hòa bình khu vực, trên thế giới. Người Việt Nam cần nhìn thẳng vào sự thật, bình tĩnh hành động và không nên ảo tưởng chỉ nghĩ đến kinh tế ở đây.

2.3. Quản lý và điều hành kinh tế, thương mại của Việt Nam

Nghiên cứu thực tiễn từ việc thâm hụt thương mại lớn với Trung Quốc, cho thuê đất lâm nghiệp tại các khu vực nhạy cảm biên giới và quy hoạch 5 năm phát triển với bạn, đặc biệt là việc cất cấp tàu binh minh 2 vừa rồi thì thấy công tác điều hành, quản lý kinh tế, thương mại... tại vùng nhạy cảm, trọng yếu của chúng ta chưa bắt kịp thời cuộc và yêu cầu phát triển của quốc gia. Nghiên cứu ví dụ cụ thể sau để thấy, khi biết Trung Quốc mua bất động sản ở Tokyo thì nội các chính phủ Nhật Bản họp khẩn cấp xem xét tình hình để có phương án đối phó... trong khi việc tạm trú trái phép, xây dựng đô thị Tàu ở Việt Nam hầu như nhà chức trách chưa nghiên cứu, giải quyết.

Khi khảo sát kinh tế cửa khẩu tại nhiều địa phương, đặc biệt là khu vực trọng điểm chưa có cán bộ nào ở các vị trí khác nhau có ý kiến chỉ đạo hay tỏ thái độ bất bình khi thấy người buôn lậu ngang nhiên mang hàng lậu Trung Quốc vào Việt Nam. Cán bộ lãnh đạo Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế quan trọng biên minh trong buổi sáng đi khảo sát hiện trường đến gần 10 lần là dân nghèo đi hai lần/ngày, mỗi lần được 30 nghìn (2009), trong khi ai cũng biết nếu không có bảo kê thì kẻ thu gom hàng lậu làm gì có đất sống.

Nghiên cứu thống kê thấy rằng, khối lượng trao đổi hàng hóa Việt Nam và Trung Quốc trên đất liền trong những năm gần đây luôn thấp hơn nhiều so với tổng số hàng hóa Trung Quốc nhập khẩu. Cùng với bài học xuất khẩu lậu tới 19 triệu tấn than, điều này cho thấy một lượng lớn hàng hóa lớn đi bằng đường thủy mà Việt Nam là một quốc gia biển hay đường nào nữa thì việc quản lý, điều hành kinh tế, thương mại với Trung Quốc cần nghiên cứu kỹ, có đối sách toàn diện hơn.

Không thể cứ để nhà thầu Trung Quốc thắng thầu nhà máy điện nhưng lại chậm vận hành được hay việc cho thuê đất lâm nghiệp vùng biên nhạy cảm hoặc thâm hụt thương

mại lớn trên góc độ điều hành quản lý cùng chịu trách nhiệm hiện nay mà phải xem trách nhiệm của người đứng đầu đảng, chính quyền và doanh nghiệp về đồng ý chủ trương, ký văn bản cụ thể tại Chính quyền địa phương, Bộ chủ quản, Doanh nghiệp.

3. Tác động tiêu cực đến phát triển KT XH Việt Nam

3.1. Tác động đến tài chính, tiền tệ

Đề cập tới sự đúng đắn minh bạch về tỷ giá, lãi xuất, dự trữ bắt buộc và sự lưu chuyển của đồng nội tệ, cùng thuế... nếu đặt vào hoàn cảnh cụ thể lệ thuộc vào nguồn vay ODA và thâm hụt thương mại Việt Trung quá lớn sẽ làm tồi tệ hơn tình hình tài chính, tiền tệ ở Việt Nam, cộng thêm việc buông lỏng quản lý ngoại hối tại các cửa khẩu. Lạm phát của Việt Nam hiện nay rất cao so với các nước trong khu vực, ngoài nguyên nhân khách quan thì nhập siêu với Trung Quốc phải khẩn trương nghiên cứu nghiêm túc từ nguyên nhân chủ quan. Ví dụ ngành dệt may, da giày là ngành sản xuất quan trọng vì đóng góp giá trị xuất khẩu ở nước nghèo và giải quyết việc làm ở một quốc gia có lợi thế lao động. Mô hình sản xuất, kinh doanh vẫn là nhập nguyên phụ liệu từ Trung Quốc, gia công nên giá trị quốc gia thu được đạt khoảng 15 đến 18%. Điều này không thể trách cứ phía bạn mà thực sự là yếu kém của chúng ta. Quan trọng hơn, nếu Việt Nam không có nghiên cứu kịp thời khi có chiến tranh tiền tệ nhất định phần thua thiệt dân ta, chính phủ ta phải gánh chịu.

3.2. Đầu tư phát triển

Hiệu quả đầu tư của Việt Nam ngày càng kém, biểu hiện ngay ở chỉ tiêu ICOR. Ở bài này, tác giả nhìn nhận từ góc độ nhập siêu thấy rằng, việc nhập khẩu những thiết bị lạc hậu, thậm chí cũ đối với nhà máy đường, nhà máy xi măng, nhà máy nhiệt điện... sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến phát triển nhanh, bền vững vì năng suất thấp, chậm vận hành... Những nhà máy nhiệt điện hiện nay là một ví

dụ sinh động mà điện năng bao giờ cũng đi trước một bước. Trung Quốc cần phải đổi mới công nghệ để tiết kiệm năng lượng, nâng cao năng suất và chất lượng hàng hóa đầu ra nên họ phải bỏ. Loại bỏ thì họ phải bán hoặc là sắt vụn hay là hàng hóa cũ và ai cần thì mua nên ở góc độ thị trường thì doanh nghiệp Trung Quốc đúng. Ban hàng Trung Quốc không ép doanh nghiệp, Bộ ngành Việt Nam phải mua thiết bị máy móc chất lượng thấp, đã qua sử dụng. Lỗi của chúng ta là chưa xây dựng được hàng rào kỹ thuật (giải pháp hữu hiệu nhất) và cơ chế, chính sách đầy đủ, ngăn chặn doanh nghiệp mua để chặn lại hàng hóa loại này. Mua hay không đều tự chúng ta quyết định, đó là Bộ chủ quản, đó là chủ tịch tập đoàn, đó là giám đốc doanh nghiệp, đó là con người cụ thể... Ai chịu trách nhiệm lập hàng rào kỹ thuật này và ai chịu trách nhiệm phải thực hiện nó thì Việt Nam phải tự làm. Khi đã nhập giầy chuyên công nghệ kém, cũ sẽ còn kéo theo mất vệ sinh môi trường và xử lý sẽ phải chi tiền, hơn nữa người dân, công nhân sẽ chịu ô nhiễm...

3.3. Sản xuất, kinh doanh và việc làm

Doanh nghiệp và nông dân Việt Nam đang bị thua thiệt ngay trên sân nhà. Dưới đây là ví dụ thiệt hại 3 lần do đầu tư xây dựng nhà máy nhiệt điện với Trung Quốc: Đầu tư mua thiết bị chất lượng kém (lần 1 thiệt hại vào ngân sách nhà nước, vốn doanh nghiệp), chưa vận hành được nên không có sản phẩm để bán (lần 2 thiệt hại do doanh nghiệp không thu hồi vốn...), thiếu điện để phát triển sản xuất, kinh doanh (lần 3 thiệt hại cho xã hội chung). Theo một hướng khác, doanh nghiệp và nông dân Việt Nam chịu thiệt thòi cũng không dưới 3 lần khi xuất khẩu quả nhiệt đới sang thị trường Trung Quốc. Khi chính vụ, có nhiều lý do phía bạn hạn chế nhập khẩu làm việc xuất khẩu định trệ, phải đổ đi, gây thiệt hại nghiêm trọng và tất yếu đây cũng có lỗi phía Việt Nam do chưa xây dựng kho bãi bảo quản nông sản, do chưa nâng cao trình độ sản xuất, kinh doanh nói chung. Từ hai ví dụ cụ

thể sẽ thấy hậu quả lớn khi làm ăn với doanh nghiệp và cơ quan hải quan... Trung Quốc từ tất cả các khâu. Cụ thể hơn, nhiều doanh nghiệp Việt Nam bị phá sản khi buôn bán với doanh nghiệp Trung Quốc với 2 chiêu thức là: 1, Đưa hàng sang họ mua với giá cao trong hai thậm chí ba lần và lần thứ tư mang sang họ mua hàng hẹn trả sau và quỵt luôn; 2, Sang làm việc rất hoành tráng, mở LG và mua hàng thì phải trả trước, sau đó không thấy hàng về và sang kiểm tra thì là doanh nghiệp ma... Tuy nhiên, phía doanh nghiệp Trung Quốc cũng chịu thiệt thòi kiểu này.

3.4. Quốc phòng an ninh, an sinh xã hội

Nếu bàn rộng ra nữa thì thâm hụt thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc sẽ còn làm ảnh hưởng đến quốc phòng an ninh và an sinh xã hội, đặc biệt ở vùng biên giới và giảm mức sống của người dân, tăng tỷ lệ hộ nghèo và các khó khăn y tế, văn hóa, giáo dục. Một ví dụ khác là việc xuất nhập khẩu hàng hóa nông sản để minh chứng phía bạn luôn đi trước chúng ta. Năm loại quả xuất khẩu chủ lực của Việt Nam vào Trung Quốc sau một thời gian dài buông lỏng thì đến năm 2008, Trung Quốc đã yêu cầu Việt Nam phải có xuất xứ. Trước kia nhiều người cho rằng Trung Quốc sản xuất hàng hóa nông sản chất lượng thấp để bán sang Việt Nam nhưng thực tế không phải như vậy. Những vụ sữa, bánh bao và ngộ độc thực phẩm mà phía bạn công bố thấy rằng, Trung Quốc có chú ý đến vấn đề này nhưng chưa kiểm soát hết, chưa xây dựng được tiêu chuẩn đầy đủ mà quốc gia gần 1,4 tỷ người. Tuy nhiên, tại sao đến nay Việt Nam chưa yêu cầu phía Trung Quốc cung cấp đầy đủ xuất xứ hàng hóa, ngay cả hàng hóa nông sản để làm căn cứ chúng ta nhập khẩu để bảo vệ người tiêu dùng. Như vậy, nếu nhân dân mua hàng hóa nông sản Trung Quốc về để sử dụng sẽ bị thiệt thòi, rủi ro và gây ra loại bệnh tật. Nhiều cửa khẩu cả ngày, cả tháng rất ít hàng thông quan nhưng phía bạn tiếp tục thúc ép các tỉnh biên giới mở cửa với lý do thúc đẩy trao đổi kinh tế,

thương mại khi đã xây dựng hạ tầng mạnh. Điển hình là việc xây dựng Khu HTKT xuyên biên giới và mở các cặp chợ biên giới, trong khi chúng ta quản lý biên mậu rất kém, chỉ gây thiệt hại cho sản xuất, kinh doanh do hàng lậu tuồn vào và xa hơn là quốc phòng, an ninh chính trị không đảm bảo. Rõ ràng người lao động từ tất cả các thành phần đều bị thiệt hại do mất việc hay thậm chí do lao động Trung Quốc sang.

4. Kết luận

Như vậy, Chiến lược hợp tác kinh tế, thương mại Việt - Trung cần phải được đặt lên bàn nghị sự cấp cao và là việc quan trọng cần làm ngay. Đó là thông điệp tác giả bài báo này muốn gửi tới bạn đọc và hy vọng lại sẽ được tiếp tục bàn về nội dung chiến lược hợp tác kinh tế, thương mại trong số báo sau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Kỳ yếu “hội thảo về xây dựng thí điểm khu hợp tác kinh tế biên giới Móng Cái -

Việt Nam và Đông Hưng Trung Quốc, 2009.

- Viện hàn lâm thương mại Trung Quốc (2009), Nghiên cứu khả thi “khu hợp tác kinh tế xuyên quốc gia Đồng Đăng - Việt Nam và Bằng Tường - Trung Quốc.
- UBND tỉnh Lạng Sơn (2008), Đề án khu hợp tác kinh tế xuyên biên giới Đồng Đăng, Lạng Sơn.
- UBND tỉnh Lạng Sơn (2008), Đề án khu hợp tác kinh tế biên giới Đồng Đăng, Lạng Sơn.
- Các bài tham luận về hợp tác kinh tế biên giới Đồng Đăng, Lạng Sơn, Việt Nam tại Nam Ninh và Côn Minh, Trung Quốc.
- Tổng cục Thống kê và các Chi cục Thống kê tỉnh, Thống kê quốc gia và thống kê một số tỉnh biên giới 15 năm gần đây.
- Viện Chiến lược Phát triển (2008), Quy hoạch phát triển 2 hành lang, một vành đai Việt Nam Trung Quốc.
- Các chính sách về đến kinh tế cửa khẩu và khu kinh tế cửa khẩu 2010.